TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ TÂN** **TỈNH CÀ MAU** Bản án số: 56/2019/DS-ST Ngày: 27 - 11 - 2019 V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất.	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Phước.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Minh Út.

Ông Vũ Minh Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Tú là cán bộ Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 87/2019/TLST-DS, ngày 10 tháng 5 năm 2019, về việc tranh chấp quyền sử dụng đất, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 239/2019/QĐXXST-DS, ngày 28 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Tuấn K, sinh năm 1973 (có mặt).

Nơi ĐKHKTT: Ấp T, xã P, huyện P, tỉnh C.

Nơi tạm trú: x, L, khóm A, phường Y, thành phố C, tỉnh C.

- *Bị đơn:* Ông Lâm Quang N, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp T, xã P, huyện P, tỉnh C.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Lê Thị Phương L, sinh năm 1969 (có mặt).

Nơi cư trú: Ấp T, xã P, huyện P, tỉnh C.

+ Ngân hàng N.

Địa chỉ: Ấp C, thị trấn C, huyện P, tỉnh C.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Thanh T, Giám đốc (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Lê Tuấn K trình bày:

Vào năm 2002, khi chuyển dịch sang nuôi tôm (thời điểm đó đất chưa có thửa), cha ông là ông Lê Văn P thấy con mình là bà Lê Thị Phương L (chị ruột ông) đang khó khăn, có chồng con mà không có đất sản xuất. Vì vậy, cha ông mới cho gia đình bà Lê Thị Phương L, ông Lâm Quang N mượn phần đất để có điều kiện làm ăn sinh sống. Năm 2006, cha ông qua đời thì ông được quyền thừa kế đứng tên, sử dụng đối với phần đất này. Cụ thể phần đất diện tích 14.109m^2 tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện P, tỉnh C thuộc tờ bản đồ số 9, thửa đất số 571, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BI 352064 do ông đứng tên, được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận vào ngày 09/01/2012. Phần đất có tứ cận tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp kinh cùng**,** phía Tây giáp Lữ Văn N**,** phía Nam giáp Lữ Công D, phía Bắc giáp Võ Văn N. Từ khi chị ruột ông là bà Lê Thị Phương L và ông Lâm Quang N ly hôn, không còn chung sống với nhau theo Bản án số 33/2017/HNGĐ-ST, ngày 10/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh C thì đáng lẽ ông N phải trả lại đất cho ông quản lý sử dụng. Ông đã yêu cầu trả đất nhiều lần nhưng ông N vẫn cố tình lẫn tránh. Ông đã yêu cầu chính quyền địa phương hòa giải nhưng ông N vẫn vắng mặt không có lý do đồng thời vẫn còn quản lý, sử dụng phần đất cho đến nay mà không trả. Hiện tại phần đất đang thế chấp vay vốn tại Ngân hàng N, thế chấp vào ngày 07/5/2012 đến ngày 20/8/2018 đã đáo hạn vay lại, hiện vẫn còn nợ Ngân hàng chưa thanh toán.

Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án giải quyết ông Lâm Quang N, bà Lê Thị Phương L trả lại cho ông phần đất có diện tích 14.109m^2 tọa lạc ấp T, xã P, huyện P, tỉnh C. Đồng thời buộc ông Lâm Quang N, bà Lê Thị Phương L phải tháo dỡ, di dời toàn bộ nhà cửa và các tài sản có trên phần đất để trả lại đất cho ông. Quá trình mượn đất sản xuất, ông Lâm Quanh N có cải tạo ao đầm nuôi tôm công nghiệp, ông không yêu cầu ông Lâm Quang N phải san lấp để trả lại hiện trạng đất.

Bị đơn là ông Lâm Quang N đã được triệu tập tham gia tố tụng hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Đồng thời không cung cấp lời khai, chứng cứ để Tòa án xem xét.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Phương L trình bày:

Bà là chị ruột của ông Lê Tuấn K. Phần đất hiện đang tranh chấp là của cha ruột bà là ông Lê Văn P. Sau khi cha bà chết (năm 2006) thì anh em trong gia đình làm thủ tục chuyển giao tài sản này cho em trai là ông Lê Tuấn K đứng tên. Cụ thể phần đất có diện tích 14.109m^2 tọa lạc ấp T, xã P, huyện P, tỉnh C. Phần đất thuộc Tờ bản đồ số 9, thửa đất số 571, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sơ hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BI 352064 do ông Lê Tuấn K đứng tên, được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận vào ngày

09/01/2012. Phần đất này trước đây bà và ông Lâm Quang N quản lý sử dụng, canh tác từ thời gian chuyển dịch sang nuôi tôm do cha ruột cho mượn. Do thời điểm đó gia đình bà khó khăn, con nhỏ, không có đất canh tác nên điều kiện kinh tế khó khăn. Thấy vậy cha ruột mới cho mượn đất để ở và canh tác. Thời điểm cha bà cho mượn đất để canh tác thì bà đã chung sống như vợ chồng với ông Lâm Quang N mà không có đăng ký kết hôn. Bà và ông Lâm Quanh N quản lý đất đến ngày 10/5/2017 thì bà và ông Lâm Quang N ly hôn. Quá trình nộp đơn khởi kiện ly hôn thì ông Lâm Quang N vắng mặt nên Tòa án đã xét xử vắng mặt. Trong phần tài sản chung bà và ông N tự thỏa thuận, không đề cập đến. Bà khẳng định bà và ông N chung sống với nhau chỉ có tài sản chung là căn nhà cất trên phần đất mượn của cha ruột. Hiện tại phần đất do ông K đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời bà xác định việc ông Lê Tuấn K đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hợp pháp, ông K được toàn quyền quyết định đối với phần đất. Bà không có tranh chấp gì đối với ông Lê Tuấn K. Trước đây ông N có cải tạo đất để nuôi tôm công nghiệp (02 ao), lúc nuôi có hỏi ý kiến của ông K do thời điểm nuôi tôm thì cha bà đã chết. Khi nuôi được 05 vụ thì bà và ông N ly hôn, bà không còn ở trên phần đất này. Phần đất hiện tại ông N đang quản lý, ngoài căn nhà kết cấu cấp 4, cuốn nền, nết lát gạch men, 02 vách tường, mái lợp típ lô xi măng diện tích ngang khoảng hơn 6m, dài khoảng 16m, lúc làm giá trị khoảng 100.000.000 đồng xây dựng cách nay khoảng 5 đến 6 năm. Hiện tại ông Nhịnh đang ở tại căn nhà một mình và canh tác trên phần đất hiện đang tranh chấp. Ngoài ra còn có một số vật dụng sinh hoạt gia đình và các dụng cụ phục vụ nuôi tôm công nghiệp (máy dầu, mô tơ điện), bồn chứa nước bằng nhựa...). Trên phần đất có cống xổ nước, bờ kè xây bằng gạch, một số cây trồng như dừa, mai kiểng... Bà khẳng định phần đất không phải của bà và ông N, việc ông K khởi kiện ông N và bà thì bà đồng ý trả lại đất. Phía ông N thì bà khẳng định phần đất không phải là tài sản hợp pháp của ông N, đề nghị Tòa án xem xét.

Ngân hàng Nông nghiệp N có ý kiến bằng văn bản như sau:

Ông Lê Tuấn K thế chấp quyền sử dụng đất để vay vốn tại Ngân hàng đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P. Quá trình khởi kiện của ông Khanh với ông Lâm Quang N không làm thay đổi tài sản bảo đảm tại Ngân hàng và nợ vay của ông K chưa đến hạn thanh toán. Vì vậy, Ngân hàng không khởi kiện đòi nợ trong vụ án này. Đồng thời yêu cầu được vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 500 của Bộ luật Dân sự; các điều 100, 166, 203 của Luật Đất đai năm 2013. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Lê Tuấn K, buộc ông Lâm Quang N, bà Lê Thị Phương L trả cho ông Lê Tuấn K phần đất có diện tích là 14.109m^2 tọa lạc ấp T, xã P, huyện P, tỉnh C. Phần đất thuộc Tờ bản đồ số 9, thửa đất số 571, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sơ hữu nhà ở và tài

sản gắn liền với đất số BI 352064 do ông Lê Tuấn K đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sơ hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận vào ngày 09/01/2012. Buộc ông Lâm Quang N tháo dỡ di dời toàn bộ tài sản gắn liền trên đất để lại đất cho ông Lê Tuấn K. Đồng thời buộc ông Lâm Quang N phải chịu án phí theo quy định chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ông Lê Tuấn K khởi kiện yêu cầu ông Lâm Quang N và bà Lê Thị Phương L trả lại phần đất có diện tích là 14.109m^2 tọa lạc ấp T, xã P, huyện P, tỉnh C nên đây là tranh chấp quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Ông Lâm Quang N đã được triệu tập tham gia tố tụng hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Riêng đại diện Ngân hàng N yêu cầu vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 để xét xử vắng mặt đối với ông Lâm Quang N; căn cứ khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt đối với đại diện Ngân hàng.

[2]. Xét về nguồn gốc đất và nội dung tranh chấp: Phần đất tranh chấp có diện tích 14.109m^2 tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện P, tỉnh C thuộc Tờ bản đồ số 9, thửa đất số 571, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BI 352064 do ông đứng tên, được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận vào ngày 09/01/2012. Do đó, ông Lê Tuấn K là người được cấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất hợp pháp theo đúng trình tự quy định của pháp luật.

Ông K xác định, vào năm 2002 khi chuyển dịch sang nuôi tôm (thời điểm đó đất chưa có thửa), cha ông là ông Lê Văn P thấy bà Lê Thị Phương L (chị ruột ông, con gái ông Lê Văn P) đang khó khăn, có chồng con mà không có đất sản xuất. Vì vậy, cha ông mới cho gia đình bà Lê Thị Phương L, ông Lâm Quang N mượn phần đất để có điều kiện làm ăn sinh sống. Năm 2006, cha ông qua đời thì ông được quyền thừa kế đứng tên, sử dụng đối với phần đất này.

Mặt khác, bà Lê Thị Phương L Bà là chị ruột của ông Lê Tuấn K xác định phần đất hiện đang tranh chấp là của cha ruột bà là ông Lê Văn P. Sau khi cha bà chết (năm 2006) thì anh em trong gia đình làm thủ tục chuyển giao tài sản này cho em trai là ông Lê Tuấn K đứng tên. Phần đất này trước đây bà và ông Lâm Quang N quản lý sử dụng, canh tác từ thời gian chuyển dịch sang nuôi tôm do cha ruột cho mượn. Do thời điểm đó gia đình bà khó khăn, con nhỏ, không có đất canh tác nên điều kiện kinh tế khó khăn. Thấy vậy cha ruột mới cho mượn đất để ở và canh tác. Thời điểm cha bà cho mượn đất để canh tác thì bà đã chung sống như vợ chồng với ông Lâm Quang N mà không có đăng ký kết hôn. Bà và ông Lâm Quanh N quản lý đất đến ngày 10/5/2017 thì bà và ông Lâm Quang N ly hôn. Quá trình nộp đơn khởi kiện ly hôn thì ông Lâm Quang N có tham gia hòa giải, vắng mặt khi Tòa án đã xét

xử đã xét xử vắng mặt. Trong phần tài sản chung bà và ông N tự thỏa thuận, không đề cập đến. Bà khẳng định bà và ông N chung sống với nhau chỉ có tài sản chung là căn nhà cất trên phần đất mượn của cha ruột. Hiện tại phần đất do ông Khanh đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. Bà xác định việc ông Lê Tuấn K đứng tên trong Giấy chứng nhận là hợp pháp, ông K được toàn quyền quyết định đối với phần đất. Bà không có tranh chấp gì đối với ông Lê Tuấn K. Đồng thời, đại diện Ngân hàng N xác định ông Lê Tuấn K đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do ông Lê Tuấn K đứng tên để vay vốn tại Ngân hàng đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện P.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, có đủ căn cứ để xác định phần đất đang tranh chấp thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông Lê Tuấn K. Do đó, yêu cầu của ông K buộc ông N và bà L trả lại phần đất có diện tích 14.109m^2 tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện P, tỉnh C do ông K đứng tên là có căn cứ để chấp nhận.

[3]. Ông K yêu cầu ông N phải tháo dỡ di dời toàn bộ tài sản gắn liền trên đất để lại đất cho ông K. Xét thấy, trên phần đất tranh chấp còn có nhiều tài sản như: nhà, cống xổ nước, bờ kè, một số vật dụng sinh hoạt gia đình và các dụng cụ phục vụ nuôi tôm công nghiệp (máy dầu, mô tơ điện ...), bồn chứa nước bằng nhựa, một số cây trồng như dừa, mai kiểng ... Tuy nhiên, Tòa án nhiều lần triệu tập ông N để tham gia tố tụng, trực tiếp đến nhà ông N nhưng ông N vắng mặt không có lý do, không yêu cầu đồng thời không cung cấp lời khai, chứng cứ để Tòa án xem xét. Do đó không thể tiến hành xem xét đối với các tài sản hiện có của ông N. Bà L xác định tất cả tài sản nêu trên bà thống nhất giao cho ông N toàn quyền quyết định, bà không có ý kiến gì khác. Do yêu cầu trả lại đất của ông K được chấp nhận nên buộc ông N phải tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản của ông N để trả lại đất cho ông K. Đối với ông N có yêu cầu bồi thường, hỗ trợ di dời đối với các tài sản có trên phần đất tranh chấp thì được quyền chứng minh và khởi kiện theo thủ tục chung.

[4]. Đối với bà Lê Thị Phương L có ý kiến trình bày về nguồn gốc đất, xác định phần đất chủ sở hữu hợp pháp là ông Lê Tuấn K. Thời điểm bà và ông N còn chung sống với nhau do hoàn cảnh khó khăn nên mới mượn đất của cha ruột là ông Lê Văn P để cải tạo sinh sống. Bà và ông N đã được Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng vào năm 2017, hiện tại bà và ông N không còn chung sống với nhau nên bà đồng ý trả đất theo yêu cầu của ông K. Do bà không có liên quan gì đến phần tài sản hiện tại ông N đang quản lý nên bà không có trách nhiệm tháo dỡ, di dời mà để cho ông N tự chịu trách nhiệm.

Vấn phần tài sản chung, tại mục 4 của Bản án số: 33/2017/HNGĐ-ST, ngày 10/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau nhận định *"Về tài sản chung cả hai người thống nhất tự thỏa thuận, ..."*. Do đó, phần tài sản chung chưa được các bên giải quyết dứt điểm. Vì vậy, bà Linh cùng chịu trách nhiệm tháo dỡ, di dời các tài sản có trên phần đất để trả lại đất cho ông K xét thấy là phù hợp.

[5]. Đối với Ngân hàng N xác định ông Lê Tuấn K có thế chấp quyền sử dụng đất để vay vốn tại Ngân hàng đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện P. Quá trình khởi kiện của ông K với ông Lâm Quang N không làm thay đổi tài sản bảo đảm tại Ngân hàng và nợ vay của ông K chưa đến hạn thanh toán. Vì vậy, Ngân hàng không khởi kiện đòi nợ trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6]. Phần diện tích đất tranh chấp và giá trị đất ông K, bà L thống nhất không yêu cầu đo đạc và định giá. Cụ thể:

Về diện tích đất tranh chấp: Ông K, bà L đề nghị xem xét tính theo diện tích được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BI 352064 là 14.109m^2.

Về giá trị đất: Ông K, bà L đề nghị không xem xét giá đất tranh chấp (do phần đất nằm trong hậu, kinh cùng, không thuận tiện giao thông, sản xuất) nên cả hai thống nhất giá đất là 20.000 đồng/01m^2.

Như vậy giá đất được xác định để làm căn cứ tính án phí là: 14.190m^2 x 20.000 đồng = 282.180.000 đồng.

[7]. Do đó, quan điểm của Viện kiểm sát là có căn cứ để chấp nhận toàn bộ.

[8]. Do yêu cầu của ông Lê Tuấn K được chấp nhận nên ông Lê Tuấn K không phải chịu án phí. Ông Lê Tuấn K được nhận lại số tiền đã nộp tạm ứng án phí. Ông Lâm Quang N, bà Lê Thị Phương L cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và có giá ngạch theo quy định tại khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; các điều 39, 147, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 500 của Bộ luật Dân sự; các điều 100, 166 và 203 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Tuấn K.

Buộc ông Lâm Quang N và bà Lê Thị Phương L trả cho ông Lê Tuấn K phần đất có diện tích 14.109m^2 (đất ở, cây lâu năm) tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện P, tỉnh C (Phần đất thuộc tờ bản đồ số 9, thửa đất số 571, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BI 352064 do ông

Lê Tuấn K đứng tên, được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận vào ngày 09/01/2012, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH02284.Có tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp kinh cùng;

+ Phía Tây giáp Lữ Văn N;

+ Phía Nam giáp Lữ Công D;

+ Phía Bắc giáp Võ Văn N.

(Kèm theo bản phô tô Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BI 352064).

Buộc ông Lâm Quang N, bà Lê Thị Phương L tháo dỡ, di dời toàn bộ các tài sản có trên phần đất để trả lại đất cho ông Lê Tuấn K.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Buộc ông Lâm Quang N và bà Lê Thị Phương L mỗi người phải chịu số tiền 14.109.000 đồng (mười bốn triệu một trăm lẻ chín nghìn đồng).

Ông Lê Tuấn K đã nộp tiền tạm ứng là 7.055.000 đồng (bảy triệu không trăm năm mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0019159 ngày 10/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau được nhận lại toàn bộ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Phú Tân;
- Phòng KTNV&THA;
- Chi cục THADS huyện Phú Tân;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Phước